



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN**

**AISC**

ACCOMPANY WITH BUSINESS

# MỤC LỤC

— oOo —

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-27

---

ĐỌC  
C  
RÀNG  
EM T  
TIN H  
H

## CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### 1. Thông tin chung về công ty:

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước là đơn vị hạch toán độc lập của Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn. Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn tiền thân là Công ty Lâm sản TP. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 69/QĐ - UB ngày 03 tháng 03 năm 1993 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 5478/QĐ-UB-CNN ngày 16 tháng 08 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, sát nhập Xí nghiệp Đồ gỗ xuất khẩu (thành lập năm 1993) và Xí nghiệp Giồng và Trồng rừng (thành lập 1992) vào Công ty Lâm sản TP.Hồ Chí Minh đồng thời đổi tên Công ty thành Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Ngày 19 tháng 06 năm 2002 Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 2591/QĐ-UB về việc sát nhập thêm Công ty Thiết bị phụ tùng cơ khí Nông nghiệp (thành lập năm 1992) vào Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Ngày 24 tháng 08 năm 2010 Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn đã được Sở kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp giấy chứng nhận chuyển từ Công Ty Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước là đơn vị hạch toán độc lập của Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn. Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn tiền thân là Công ty Lâm sản TP.HCM được thành lập theo Quyết định số 69/QĐ-UB ngày 03 tháng 03 năm 1993 của Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM

**Hoạt động chính của Công ty:** Khai thác, chế biến gỗ tính chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, may mặc, vận tải hàng hóa, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất.

**Trụ sở chính:** Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

#### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

#### 3. Thành viên Ban Giám đốc

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Ông Dương Đức Hòa	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Tuyết Sương	Phó Giám Đốc
Ông Phạm Ngọc Toàn	Phó Giám Đốc
Ông Đỗ Văn Chiến	Kế toán trưởng

#### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### 5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc



Dương Đức Hòa

Giám đốc điều hành





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1213775-8/AISC-DN7

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**Ban Giám đốc,**

**Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn, được lập ngày 20/01/2014, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 của Báo cáo tài chính kèm theo, Công ty đầu tư góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương tỷ lệ là 30% với số tiền là 16.607.243.120 đồng. Theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương khoản lỗ trong năm 2013 của Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương là 40.647.775.609 đồng, khoản lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2013 là 86.757.919.155 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu thực góp của Công ty TNHH Sài Gòn - Nhất Phương. Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cho khoản đầu tư này. Nếu thực hiện theo đúng quy định hiện hành thì khoản đầu tư nói trên phải được lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào ngày 31/12/2013 đúng bằng số vốn đã góp là 16.607.243.120 đồng. Khi đó, lợi nhuận trước thuế trong năm 2013 của Công ty giảm 2.894.865.089 đồng và lợi nhuận trước thuế các năm trước giảm tương ứng phần còn lại là 13.712.378.031 đồng, đồng thời, trên bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" mã số 314 tại ngày 31/12/2013 sẽ giảm một khoản là 4.151.810.780 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" mã số 420 tại ngày 31/12/2013 sẽ giảm một khoản là 12.455.432.340 đồng.

Branch in Ho Nai : C2 Room, 34 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giây Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hai Huyện St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng  
Representative in Cần Thơ : E5, 30/4 St - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City  
Representative in Hải Phòng : 38 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: aish@th.vnn.vn  
Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620 Email: aisc@dong.vnn.vn  
Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 766  
Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

Trang 3

05134  
ĐANG  
MIỆM  
AN VÀ N  
C THÂN  
CHÍ MỸ  
HỒ

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, đưa ra ý kiến ngoại trừ vào ngày 28 tháng 3 năm 2013

*TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2014*

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**HUỲNH THỊ THU THỦY**

*Số GCNĐKHNKT: 0978-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*



**ĐẶNG NGỌC TÚ**

*Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>130.097.911.971</b>	<b>134.537.382.513</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>3.672.617.198</b>	<b>13.661.784.619</b>
1. Tiền	111		3.672.617.198	13.661.784.619
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.602.501.354</b>	<b>43.654.029.112</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	42.696.825.797	42.603.974.284
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	2.807.796.174	116.137.440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	223.905.433	1.348.011.595
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(126.026.050)	(414.094.207)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>67.588.759.337</b>	<b>70.115.738.358</b>
1. Hàng tồn kho	141		67.588.759.337	70.245.863.233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(130.124.875)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.234.034.082</b>	<b>6.105.830.424</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	3.681.687.044	3.684.468.974
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.796.772.521	828.567.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	1.755.574.517	1.592.794.166

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>65.454.206.858</b>	<b>57.530.106.661</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.479.482.812</b>	<b>38.489.068.429</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	30.850.711.697	33.548.310.807
- Nguyên giá	222		71.159.946.419	72.847.849.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.309.234.722)	(39.299.538.291)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.035.860.359	1.077.828.755
- Nguyên giá	228		1.250.000.000	1.250.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214.139.641)	(172.171.245)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	14.592.910.756	3.862.928.867
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>16.607.243.120</b>	<b>16.607.243.120</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.607.243.120	16.607.243.120
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.367.480.926</b>	<b>2.433.795.112</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.367.480.926	2.433.795.112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>195.552.118.829</b>	<b>192.067.489.174</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>87.169.516.814</b>	<b>86.119.471.580</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>73.516.101.769</b>	<b>85.524.345.580</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	17.907.711.200	25.318.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.16	36.801.944.860	46.064.291.216
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	3.224.576.224	2.874.946.731
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	7.220.009.033	8.476.699.001
5. Phải trả người lao động	315		6.133.267.804	977.677.997
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	1.687.528.337	1.392.646.583
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		541.064.311	420.084.052
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.653.415.045</b>	<b>595.126.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	13.653.415.045	595.126.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>108.382.602.015</b>	<b>105.948.017.594</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>108.382.602.015</b>	<b>105.948.017.594</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		95.746.000.000	89.946.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.145.610.927	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	2.244.764.282
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.490.991.088	13.757.253.312
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>195.552.118.829</b>	<b>192.067.489.174</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4.575.567.215	3.297.671.999
5. Ngoại tệ các loại		11.047,59	58.389,82
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Lưu Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Chiến

TP/HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Giám đốc điều hành



Dương Đức Hòa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	473.005.788.667	393.922.242.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	4.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	473.005.788.667	393.918.242.974
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	439.213.352.483	365.158.120.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.792.436.184	28.760.122.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	580.164.714	447.228.175
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1.269.307.909	5.382.054.660
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.076.998.776	4.188.386.802
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	8.579.997.845	6.590.532.191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	16.374.957.556	11.021.964.731
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		8.148.337.588	6.212.799.171
11. Thu nhập khác	31		4.648.344.889	894.700.082
12. Chi phí khác	32		2.380.169.172	295.491.426
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.268.175.717	599.208.656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.416.513.305	6.812.007.827
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.716.086.993	1.770.245.216
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.700.426.312	5.041.762.611

Người lập



Lưu Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Chiến

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Giám đốc điều hành



Dương Đức Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	488.272.487.819	406.744.334.025
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(424.566.035.955)	(315.901.303.659)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.741.549.392)	(47.387.576.941)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(933.682.998)	(3.929.416.750)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.401.132.197)	(750.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	65.364.771.742	36.038.837.225
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(79.312.503.774)	(63.625.116.814)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.682.355.245</b>	<b>11.189.757.086</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.780.584.388)	(1.716.547.946)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.218.636.364	61.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.000.000.000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	295.555.555	210.546.018
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.266.392.469)</b>	<b>(1.444.501.928)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.212.516.000	79.500.792.059
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.618.000.000)	(78.676.011.413)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.405.484.000)</b>	<b>824.780.646</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

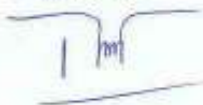
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9.989.521.224)	10.570.035.804
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.661.784.619	3.090.306.665
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	353.803	1.442.150
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>3.672.617.198</u>	<u>13.661.784.619</u>

Người lập



Lưu Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Chiến



Giám đốc điều hành

Dương Đức Hòa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước là đơn vị hạch toán độc lập của Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn. Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn tiền thân là Công ty Lâm sản TP. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 69/QĐ - UB ngày 03 tháng 03 năm 1993 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Quyết định số 5478/QĐ-UB-CNN ngày 16 tháng 08 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, sát nhập Xí nghiệp Đồ gỗ xuất khẩu (thành lập năm 1993) và Xí nghiệp Giồng và Trồng rừng (thành lập 1992) vào Công ty Lâm sản TP.Hồ Chí Minh đồng thời đổi tên Công ty thành Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn. Ngày 19 tháng 06 năm 2002 Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 2591/QĐ-UB về việc sát nhập thêm Công ty Thiết bị phụ tùng cơ khí Nông nghiệp (thành lập năm 1992) vào Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn. Ngày 24 tháng 08 năm 2010 Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn đã được Sở kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp giấy chứng nhận chuyển từ Công Ty Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn

Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

**2. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước là đơn vị hạch toán độc lập của Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn. Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn tiền thân là Công ty Lâm sản TP.HCM được thành lập theo Quyết định số 69/QĐ-UB ngày 03 tháng 03 năm 1993 của Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM

**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, may mặc, vận tải hàng hóa, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất.

**4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 916 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2012: 984 nhân viên)****5. Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:**

- Nhà máy chế biến gỗ

Địa chỉ: 425A2 Tây Hòa, Phường Phước Long A, Quận 9, TP.Hồ Chí Minh

- Xí nghiệp Giồng trồng rừng

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>6 - 08 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác (vườn cây cao su)</i>	<i>10 - 40 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Thời hạn tối đa 20 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại các trại nuôi cá sấu, công trình kỹ thuật và trồng mới vườn cây cao su.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bán giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Công cụ, dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2013, đơn vị chịu thuế suất thuế TNDN 25%.

**13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải trả người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.080 VND/USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2013	01/01/2013
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3.672.617.198</b>	<b>13.661.784.619</b>
Tiền	581.360.000	370.040.000
Tiền mặt		
- Văn phòng	432.330.000	210.345.000
- Giồng trồng rừng	72.280.000	15.390.000
- Nhà máy Chế biến gỗ	76.750.000	144.305.000
Tiền gửi ngân hàng	3.091.257.198	13.291.744.619
<b>Cộng</b>	<b>3.672.617.198</b>	<b>13.661.784.619</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
- Văn phòng	21.766.812.501	18.384.994.899
- Giồng trồng rừng	4.574.042.542	8.251.024.928
- Nhà máy Chế biến gỗ	16.355.970.754	15.967.954.457
<b>Cộng</b>	<b>42.696.825.797</b>	<b>42.603.974.284</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
- Văn phòng	1.522.670.474	115.634.890
- Giồng trồng rừng	1.260.000.000	-
- Nhà máy Chế biến gỗ	25.125.700	502.550
<b>Cộng</b>	<b>2.807.796.174</b>	<b>116.137.440</b>
<b>5. Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
- Văn phòng	166.865.022	367.368.990
- Giồng trồng rừng	1.635.100	3.740.846
- Nhà máy Chế biến gỗ	55.405.311	976.901.759
<b>Cộng</b>	<b>223.905.433</b>	<b>1.348.011.595</b>
<b>6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Số dự đầu năm	(414.094.207)	-
Số dự phòng trong năm	-	(414.094.207)
Hoàn nhập	288.068.157	-
Số dư cuối năm	<b>(126.026.050)</b>	<b>(414.094.207)</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trung 17

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2013	01/01/2013
<b>7. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	12.680.938.662	7.958.736.625
Công cụ, dụng cụ	117.430.000	26.366.350
Chi phí SX, KD dở dang	48.248.681.210	52.262.211.463
Thành phẩm	2.908.647.080	4.403.825.625
Hàng hoá	3.633.062.385	5.594.723.170
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>67.588.759.337</b>	<b>70.245.863.233</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(130.124.875)
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>67.588.759.337</b>	<b>70.115.738.358</b>
<b>8. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Chi phí sửa chữa	-	6.300.000
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	28.916.543	29.811.000
Bảo hiểm tài sản	22.739.545	22.741.533
Chi phí dịch vụ	122.837.135	101.360.000
Chi phí đo đạc và định giá	-	17.062.620
Khoản tiền thu trên vốn đầu tư vào Công ty TNHH SG Nhất Phương	3.507.193.821	3.507.193.821
<b>Cộng</b>	<b>3.681.687.044</b>	<b>3.684.468.974</b>
<b>9. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Tạm ứng	1.530.574.517	1.418.794.166
- <i>Văn phòng</i>	<i>1.101.954.875</i>	<i>552.809.986</i>
- <i>Giống trồng rừng</i>	<i>127.000.000</i>	<i>270.984.180</i>
- <i>Nhà máy Chế biến gỗ</i>	<i>301.619.642</i>	<i>595.000.000</i>
Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	225.000.000	174.000.000
- <i>Văn phòng</i>	<i>225.000.000</i>	<i>174.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.755.574.517</b>	<b>1.592.794.166</b>

10. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 24)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	1.250.000.000	1.250.000.000
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.250.000.000	1.250.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	172.171.245	172.171.245
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	<i>41.968.396</i>	<i>41.968.396</i>
Số dư cuối năm	-	214.139.641	214.139.641
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	1.077.828.755	1.077.828.755
Số dư cuối năm	-	1.035.860.359	1.035.860.359

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 18

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Chi phí xây dựng chuồng sấu Xuân lộc	50.422.867	108.280.069
Chi phí XD nhà kho tiền chế nhà máy CB gỗ	33.664.014	33.664.014
Chi phí xây dựng lò sấy Nhà máy CB gỗ	100.793.307	100.793.307
Chi phí XD đường nội bộ Phạm Văn Hai	43.549.624	43.549.624
Chi phí trại cá sấu Phạm Văn Hai	19.384.143	36.174.907
Chi phí lập BCKTKT nhà ở Dak-ơ	-	11.237.339
Chi phí lập BCKTKT nhà VP CHNL 4	16.783.100	16.783.100
Vườn cây cao su	14.328.313.701	3.512.446.507
<b>Cộng</b>	<b>14.592.910.756</b>	<b>3.862.928.867</b>

## 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		16.607.243.120		16.607.243.120
Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương		16.607.243.120		16.607.243.120
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>16.607.243.120</b>	<b>-</b>	<b>16.607.243.120</b>

Công ty đầu tư góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương tỷ lệ là 30% với số tiền là 16.607.243.120 đồng. Theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương khoản lỗ trong năm 2013 của Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương là 40.647.775.609 đồng, khoản lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2013 là 86.757.919.155 đồng. Từ trước đến thời điểm ngày 31/12/2013, Công ty chưa lập bất kỳ khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính nào cho khoản đầu tư này.

## 14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	2.367.480.926	2.433.795.112
Chi phí thẩm định tài sản	-	30.300.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo	304.548.312	862.512.103
Chi phí liên quan đến khoản đầu tư Công ty TNHH SG Nhất Phương	160.000.000	160.000.000
Công cụ, dụng cụ	623.892.166	107.009.889
Chi phí thuê đất	207.416.670	-
Tiền lãi đã trả cho Công ty cao su Phước Long	1.071.623.778	1.250.227.742
Chi phí đo đạc rừng Tây Ninh	-	23.745.378
<b>Cộng</b>	<b>2.367.480.926</b>	<b>2.433.795.112</b>

## 15. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Phan Đình Phùng (a)	9.207.711.200	4.578.000.000
Tổng Công ty NNSG TNHH ITV (b)	7.500.000.000	18.960.000.000
Bà Trần Thị Nương (c)	500.000.000	1.000.000.000
Ông Huỳnh Văn Bé (d)	700.000.000	700.000.000
Bà Võ Thị Bích Duyệt (e)	-	80.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.907.711.200</b>	<b>25.318.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(a) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng theo hợp đồng số PDP.DN.01.290713/HM-05 ký ngày 31/07/2013; Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng; Lãi suất: Được quy định theo từng khế ước vay và thay đổi theo điều chỉnh thông báo; Tài sản đảm bảo: Thửa đất số 336 tại xã An Phú Đông, phường An Phú Đông, Quận 12 có tài sản gắn liền với đất số Tô 45- KP3, Quốc lộ 1A, Quận 12 và thửa đất số 588 tại xã Phước Long, phường Phước Long, quận 9, Tp.HCM có tài sản gắn liền với đất số 425A2 Tây Hòa, phường Phước Long A, quận 9, Tp.HCM.

(b) Khoản vay từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng vay vốn số 04/HĐ/TCT/TCKT/2013 ký ngày 08/08/2013; Hạn mức vay: 15.000.000.000 đồng; Lãi suất: 7,5%/năm; Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn kinh doanh để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

<b>16. Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
- Văn phòng	22.299.500.444	33.875.222.395
- Giống trồng rừng	-	758.577.500
- Nhà máy Chế biến gỗ	14.502.444.416	11.430.491.321
<b>Cộng</b>	<b>36.801.944.860</b>	<b>46.064.291.216</b>
<b>17. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
- Văn phòng	888.231.260	2.704.050.746
- Nhà máy Chế biến gỗ	2.336.344.964	170.895.985
<b>Cộng</b>	<b>3.224.576.224</b>	<b>2.874.946.731</b>
<b>18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
- Thuế GTGT đầu ra	-	12.007.509
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.274.551	1.035.319.755
- Thuế thu nhập cá nhân	70.888.888	63.353
- Thuế đất	1.562.965.787	2.161.449.038
- Các khoản phí, lệ phí (Chênh lệch do đánh giá lại TS 369 NTL)	1.728.685.986	1.728.685.986
- Các khoản phải nộp khác (Thu trên vốn NN)	3.507.193.821	3.507.193.821
- Các loại thuế khác	-	31.979.539
<b>Cộng</b>	<b>7.220.009.033</b>	<b>8.476.699.001</b>
<b>19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Kinh phí công đoàn	106.332.240	149.302.834
Bảo hiểm xã hội	418.369.200	-
Bảo hiểm y tế	85.773.759	-
Bảo hiểm thất nghiệp	33.198.430	-
Công ty TNHH MTV Bò sữa TPHCM	-	837.838.614
Hội đồng thẩm định giá thành phố	-	50.000.000
Bảo hiểm phải trả (người lao động)	-	22.248.527
Tiền thưởng thương vụ (XNGTR)	47.794.140	57.375.000
Người lao động (Thuế TNCN nộp thừa)	-	24.355.604
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	294.921.057	251.526.004
Lâm Đại Thông	700.000.000	-
Phải trả khác	1.139.511	-
<b>Cộng</b>	<b>1.687.528.337</b>	<b>1.392.646.583</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 20

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Phải trả dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Nhận ký quỹ dài hạn	2.789.704.800	595.126.000
- Văn phòng	789.704.800	-
- Giống trồng rừng	2.000.000.000	-
Phải trả dài hạn khác	10.863.710.245	-
Công ty TNHH MTV Bò sữa TPHCM	1.319.974.209	-
Phải trả CNV nhận khoán cao su	9.543.736.036	-
<b>Cộng</b>	<b>13.653.415.045</b>	<b>595.126.000</b>

## 21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 25

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2013	01/01/2013
	100%	95.746.000.000	89.946.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>95.746.000.000</b>	<b>89.946.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2013	Năm 2012
Vốn góp đầu năm	95.746.000.000	89.946.000.000
Vốn góp tăng trong năm	89.946.000.000	89.946.000.000
Vốn góp giảm trong năm	5.800.000.000	-
Vốn góp cuối năm	95.746.000.000	89.946.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ dự phòng tài chính	1.145.610.927	-
<b>Cộng</b>	<b>1.145.610.927</b>	<b>2.244.764.282</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng	472.122.714.426	392.718.914.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	883.074.241	1.203.328.277
<b>Cộng</b>	<b>473.005.788.667</b>	<b>393.922.242.974</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013	Năm 2012
Giảm giá dịch vụ	-	4.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.000.000</b>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng	472.122.714.426	392.718.914.697
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	883.074.241	1.199.328.277
<b>Cộng</b>	<b>473.005.788.667</b>	<b>393.918.242.974</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 31

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng bán	439.213.352.483	364.751.817.042
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	406.303.354
<b>Cộng</b>	<b>439.213.352.483</b>	<b>365.158.120.396</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	340.731.650	210.546.018
Lãi CBCNV	-	140.004.394
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239.433.064	96.677.763
<b>Cộng</b>	<b>580.164.714</b>	<b>447.228.175</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	1.076.998.776	4.188.466.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	151.820.838	782.781.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.488.295	410.806.069
<b>Cộng</b>	<b>1.269.307.909</b>	<b>5.382.054.660</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập từ thanh lý CCDC	1.218.636.364	55.909.091
- Thu phạt vi phạm, bồi thường	3.321.794.410	701.281.609
- Thu nhập khác	13.514.931	1.352.637
- Xử lý nợ	94.399.184	-
- Hoàn nhập dự phòng phải trả (chi phí bảo hành)	-	136.156.745
<b>Cộng</b>	<b>4.648.344.889</b>	<b>894.700.082</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
- Cá sấu chết	435.467.600	77.362.957
- Chi phí phạt hành chính	-	28.600.000
- Hãng thanh lý	929.100.901	-
- Chi phí phục vụ bồi thường	396.269.368	-
- Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	521.902.270	144.331.278
- Khấu hao của TSCĐ không dùng cho SXKD	41.178.292	41.178.292
- Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi phí khác	56.250.741	4.018.899
<b>Cộng</b>	<b>2.380.169.172</b>	<b>295.491.426</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10.416.513.305</b>	<b>6.812.007.827</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	447.834.665	342.973.038
- Các khoản chi không hợp lý hợp lệ	451.262.765	355.237.080
- Tiền bồi thường đường dây điện năm 2012	97.538.211	30.211.049
- Tiền bồi thường đường dây điện năm 2012	48.802.165	-
- Chi phí khấu hao ngoài SXKD	41.178.292	41.178.292
- Chi phí khấu hao TSCĐ có được do cần trả nợ Cty Nguyễn Giáo	76.865.546	101.671.110
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại khoản phải thu và tiền gửi NH ngoại tệ	8.274.587	3.572.665
- Chi phí phân bổ lãi cao su cho Công ty Phước Long	178.603.964	178.603.964

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 22



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.428.100)	12.264.042
- Lỗi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lợi khoản phải thu và tiền gửi NH ngoại tệ	(3.428.100)	12.264.042
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	10.864.347.970	7.154.980.865
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.716.086.993	1.788.745.216
5. Thuế được miễn, giảm		18.500.000
6. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.716.086.993	1.770.245.216

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

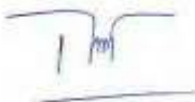
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan: xem trang 26****3. Trình bày kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem trang 27****4. Thông tin so sánh:**

Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, đưa ra ý kiến ngoại trừ vào ngày 28 tháng 3 năm 2013

**5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

Người lập



Lưu Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Chiến



Dương Đức Hòa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng, Việt Nam

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	48.589.296.236	9.381.052.530	4.351.242.263	682.384.095	9.843.873.974	72.847.849.098
Mua trong năm		670.825.000	807.380.000			1.478.205.000
ĐT XDCB h. thành	1.363.719.693				362.030.340	1.725.750.033
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán		271.820.000	1.844.054.903	197.204.230		2.313.079.133
Giảm theo Thông tư 45	412.213.021	1.757.356.711		409.208.847		2.578.778.579
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	49.540.802.908	8.022.700.819	3.314.567.360	75.971.018	10.205.904.314	71.159.946.419
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	26.028.831.600	6.350.878.757	2.790.640.275	556.597.175	3.572.590.484	39.299.538.291
Khấu hao trong năm	2.822.924.071	748.827.923	378.959.988	22.284.492	516.942.184	4.489.938.658
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán		242.552.899	986.507.269	197.204.230		1.426.264.398
Giảm theo Thông tư 45	341.184.656	1.393.677.662		319.115.511		2.053.977.829
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	28.510.571.015	5.463.476.119	2.183.092.994	62.561.926	4.089.532.668	40.309.234.722
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	22.560.464.636	3.030.173.773	1.560.601.988	125.786.920	6.271.283.490	33.548.310.807
Số dư cuối năm	21.030.231.893	2.559.224.700	1.131.474.366	13.409.092	6.116.371.646	30.850.711.697

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 12.283.901.821 VND.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 11.084.907.897 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>89.946.000.000</b>	<b>(1.121.494.363)</b>		<b>2.189.222.658</b>	<b>8.806.034.261</b>	<b>99.819.762.556</b>
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					5.041.762.611	5.041.762.611
Tăng khác		1.121.494.363		55.541.624		1.177.035.987
Giảm khác					(90.543.560)	(90.543.560)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>89.946.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.244.764.282</b>	<b>13.757.253.312</b>	<b>105.948.017.594</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>89.946.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.244.764.282</b>	<b>13.757.253.312</b>	<b>105.948.017.594</b>
Tăng vốn trong năm nay	5.800.000.000					5.800.000.000
Lãi trong năm nay			1.145.610.927		7.700.426.312	7.700.426.312
Tăng theo TT220						
Tăng khác						
Trích lập quỹ					48.802.165	48.802.165
Sử dụng quỹ				437.974.564	(4.185.925.704)	(3.747.951.140)
Chuyển lợi nhuận về TCT				(1.537.127.919)		(1.537.127.919)
Giảm theo TT220					(5.829.564.997)	(5.829.564.997)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>95.746.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.145.610.927</b>	<b>(1.145.610.927)</b>	<b>11.490.991.088</b>	<b>108.382.602.015</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong qua trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 31/12/2013 (*)
1 Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty Chủ sở hữu vốn	Thanh toán tiền vay Thanh toán phí tham gia hội chợ Bán gạo nếp Thu tiền phí thuê gian hàng hội chợ Chi phí hội chợ Chi phí lãi vay	11.460.000.000 16.447.200 40.942.125.000 5.800.000 9.005.750 616.324.722	(7.500.000.000) - 12.668.250.000 - (9.005.750) (294.921.057)
2 Công ty TNHH MTV Bò Sữa TPHCM	Công ty cùng Tổng Công ty	Thanh toán tiền mua mù cao su Hợp tác thực hiện trồng rừng nguyên liệu giấy (Keo lá tràm)	12.054.000.000	-
3 Công ty TNHH Công Nghiệp Cơ Khí Sài Gòn	Công ty cùng Tổng Công ty	Thanh toán tiền mua khung nhôm	2.191.997.170	-
CN Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV - Công ty Chăn nuôi và chế biến Thực phẩm Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty	Thanh toán tiền tài trợ quảng cáo Bán nhiên liệu	17.659.858 1.222.517.250	- 212.582.717

**Chi chú:** (\*) Đến thời điểm 31/12/2013 Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh tại trụ sở chính và các chi nhánh phụ thuộc cũng ở Thành Phố Hồ Chí Minh, nên công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

**Báo cáo bộ phận : theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Kinh doanh thành phẩm	Kinh doanh hàng hóa	Dịch vụ	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần</b>						
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	209.701.253.511	261.082.039.473	883.074.241	471.666.367.225	-	471.666.367.225
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho nội bộ	777.307.162	1.664.309.490	-	2.441.616.652	(1.102.195.210)	1.339.421.442
<b>2. Chi phí</b>						
- Giá vốn	183.636.532.914	256.679.014.779	-	440.315.547.693	(1.102.195.210)	439.213.352.483
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>26.064.720.597</b>	<b>4.403.024.694</b>	<b>883.074.241</b>	<b>31.350.819.532</b>	<b>1.102.195.210</b>	<b>33.792.436.184</b>